



CLB HỖ TRỢ HỌC TẬP

BỘ KỸ NĂNG A+

TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN



SCAN ME



TÀI LIỆU ĐƯỢC TỔNG HỢP VÀ BIÊN SOẠN BỞI
CLB HỖ TRỢ HỌC TẬP BÁCH KHOA

Câu hỏi ôn tập - Triết học Mac Lenin

Học kỳ 2024.1

Lưu ý: Trình bày theo **sự hướng dẫn của thầy cô**. Tài liệu chỉ sử dụng với mục đích ôn tập, sử dụng vào mục đích khác, CLB không chịu trách nhiệm.

I. Bộ câu hỏi 6 điểm

Câu 1

Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Phân tích nội dung vấn đề cơ bản của triết học?



Theo Ăngghen: "Vấn đề cơ bản của triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại."

Như vậy, vấn đề cơ bản của triết học: là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, vật chất và ý thức hay tự nhiên và tinh thần.

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học

- Đây là vấn đề rộng nhất, chung nhất. Đóng vai trò là nền tảng, định hướng để giải quyết các vấn đề khác.
- Các trường phái triết học đều trực tiếp/ gián tiếp đi vào giải thích về mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức trước khi đi vào quyết định của mình.
- Việc quyết định mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là cơ sở xuất phát cho các quyết định triết học này sinh.
- Việc quyết định vấn đề cơ bản của triết học là tiêu chuẩn khách quan, khoa học để phân định lập trường tư tưởng triết học của các nhà triết học trong lịch sử.

Vấn đề cơ bản trả lời cho 2 câu hỏi lớn. Trả lời 2 câu hỏi này xác định lập trường của nhà triết học và hình thành các trường phái triết học

- Mặt thứ nhất với câu hỏi: Vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào (mặt bản thể luận)**

Chủ nghĩa duy vật cho rằng vật chất có trước, sinh ra và quyết định ý thức con người, không thừa nhận sự giáng thế của các lực lượng siêu nhiên, là thế giới quan của giai cấp bị trị và các lực lượng tiến bộ, liên hệ mật thiết với KHTN. CNDV xuất hiện dưới các hình thức:

- + CNDV chất phác cổ đại đồng nhất vật chất với một hay một số chất. Quan niệm về thế giới mang tính trực quan, cảm tính, chất phác nhưng đã lấp bẩn thân giới tự nhiên để giải thích thế giới
- + CNDV siêu hình: Quan niệm thế giới như một cỗ máy khổng lồ, các bộ phận tồn tại biệt lập, tinh tại. Tuy còn hạn chế về phương pháp luận siêu hình, máy móc nhưng đã chống lại quan điểm

duy tâm tôn giáo giải thích về thế giới.

- + CNDV biện chứng do Mác-Ăngghen xây dựng vào thế kỉ 19 và được Lênin phát triển khẳng định vạn vật có mối liên hệ phổ biến, luôn luôn vận động và phát triển. CNDVBC đã khắc phục hạn chế của CNDV trước đó, phản ánh đúng hiện thực và trở thành công cụ hữu hiệu để nhận thức và cải tạo thế giới

Chủ nghĩa duy tâm cho rằng ý thức có trước, quyết định vật chất: là thế giới quan của giai cấp thống trị và các lực lượng phản động, liên hệ mật thiết với thế giới quan tôn giáo, chống lại KHTN và CNDV.

- + CNDT khách quan: Ý thức khách quan tồn tại trước và quyết định vật chất
- + CNDT chủ quan: ý thức cá nhân có trước và quyết định vật chất phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, công nhận sự sáng tạo ra nó bằng một lực lượng tinh thần

Bên cạnh đó còn có **Nhi nguyên luận** giải thích thế giới bằng cả hai bản nguyên vật chất và tinh thần, xem vật chất và tinh thần là hai bản nguyên có thể cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới. Song, xét cho cùng chủ nghĩa nhị nguyên thuộc chủ nghĩa duy tâm.

- Mặt thứ hai với câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? (mặt nhận thức luận)

- Thuyết khả tri: Con người có khả năng nhận thức được thế giới. Về nguyên tắc, con người có thể hiểu được bản chất của sự vật, hiện tượng
 - + Duy vật: thế giới vật chất quyết định nhận thức, ý thức con người, đỉnh cao là CNDV biện chứng
 - + Duy tâm: ý thức, nhận thức là sự tự phản ánh, phủ nhận cội nguồn vật chất của ý thứcDuy tâm tuy sai nhưng vẫn có cơ sở hiện thực để tồn tại và phát triển, giải thích một số hiện tượng đơn lẻ hay duy vật không giải thích được
- Thuyết bất khả tri: Phủ nhận khả năng nhận thức của con người. Về nguyên tắc, con người không thể hiểu được bản chất của sự vật, hiện tượng mà chỉ hiểu được những cái thế giới biểu hiện ra.
- Thuyết hoài nghi: nghi ngờ tri thức đã đạt được, con người không thể đạt tới chân lí khách quan

Câu 2

Tại sao nói triết học Mác ra đời là một tất yếu lịch sử?



Điều kinh tế - xã hội:

- Sự cung cấp và phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp.
- Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử với tư cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập là nhân tố chính trị - xã hội quan trọng cho sự ra đời triết học Mác.
- Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác.

Tiền đề lý luận: Để xây dựng học thuyết của mình ngang tầm cao của trí tuệ nhân loại, C.Mác và Ăng-ghen đã kế thừa những thành tựu trong lịch sử tư tưởng nhân loại:

- Triết học cổ điển Đức: Mác thừa kế phép biện chứng của Hegel trên cơ sở có lọc bỏ các yếu tố duy tâm thần bí để xây dựng phép biện chứng duy vật, đồng thời thừa kế các quan điểm duy vật tiến bộ của Phobach.
- Kinh tế-chính trị cổ điển Anh. Mác thừa kế các quan điểm kinh tế tiến bộ, đặc biệt là học thuyết về giá trị của A.Smith và David Ricardo để làm cơ sở xây dựng kinh tế chính trị cho học thuyết.
- Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp và Anh: Trang bị cho Mác và Ăng ghen những tư liệu chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở đó Mác và Ăng ghen đã biến chủ nghĩa xã hội không tưởng thành chủ nghĩa xã hội khoa học

Tiền đề khoa học tự nhiên:

- Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng là cơ sở để khẳng định các dạng tồn tại của vật chất trong thế giới có mối liên hệ với nhau, và trong điều kiện nhất định có thể chuyển hóa lẫn nhau.
- Học thuyết tế bào: là cơ sở chứng minh rằng giữa thế giới động vật và thực vật có mối liên hệ với nhau, có chung nguồn gốc và hình thái.
- Học thuyết tiến hóa của Đắc-uyn: là cơ sở chứng minh rằng giữa các loài không phải bất biến mà có mối liên hệ và ràng buộc lẫn nhau.

Với những phát minh khoa học đó, khoa học đã vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới, vạch ra tính biện chứng của sự vận động và phát triển của thế giới, là cơ sở khoa học tự nhiên, giúp Mác xây dựng học thuyết của mình.

Bên cạnh đó còn phải nhắc tới **nhân tố chủ quan:** Đó là sự nhiệt huyết, tài giỏi, sự hoạt động không biết mệt mỏi của C.Mác và Ăng-ghen, lập trường giai cấp công nhân và tình cảm đặc biệt của hai ông đối với giai cấp nhân dân lao động, hòa quyện với tình bạn vĩ đại của hai nhà cách mạng đã kết tinh thành nhân tố

chủ quan cho sự ra đời triết học Mác.

Kết luận: Như vậy, triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác đã ra đời như một điều tất yếu của lịch sử không những vì đời sống và thực tiễn, nhất là thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân đòi hỏi có lý luận mới soi đường mà còn vì những tiền đề cho sự ra đời lý luận mới đã được nhân loại tạo ra.

Câu 3

Phân tích định nghĩa vật chất của Lenin và rút ra ý nghĩa khoa học của định nghĩa?

Các quan điểm trước Mác về vật chất:

- Thời cổ đại: đây là thời khoa học kỹ thuật chưa phát triển, nhận thức con người còn hạn chế, cho nên các nhà triết học nhận thức về thế giới 1 cách trực quan cảm tính. Họ đồng nhất vật chất với nước, lửa, không khí, ‘nguyên tử’.
- Vào thế kỉ 17,18: Đây là thời kì cơ học cổ điển của Newton thịnh hành phát triển, các nhà triết học đề cao vai trò của khối lượng, nên họ đồng nhất vật chất với khối lượng.

Hoàn cảnh ra đời của định nghĩa: Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX với những phát minh mới trong khoa học tự nhiên, con người có những hiểu biết sâu sắc hơn về nguyên tử:

- 1895: Roentgen phát hiện ra tia X.
- 1896: Becquerel tìm ra hiện tượng phóng xạ.
- 1897: Thomson tìm ra điện tử và nguyên tử.
- 1905: Thuỷt tương đối hẹp và năm 1916 là thuỷt tương đối rộng của Einstein đã chứng minh: không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng sự vận động của vật chất

Cuộc khủng hoảng thế giới quan trong lĩnh vực vật lí học cũng như triết học. Chủ nghĩa duy tâm xuyên tạc rằng vật chất bị tiêu tan chỉ còn ý thức, duy vật mất đi chỉ còn duy tâm. Triết học duy vật lúc này cần phải đưa ra được một quan niệm đúng đắn, khoa học về phạm trù vật chất.

Định nghĩa vật chất của Lenin:

“Vật chất là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.”

Phân tích định nghĩa:

- Thứ nhất, vật chất là thực tại khách quan – cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức. Khi nói vật chất là một phạm trù triết học, tức muốn nói phạm trù này là sản phẩm của sự trừu tượng hóa, không có sự tồn tại cảm tính. Lenin nhấn mạnh rằng, phạm trù triết học này dùng để chỉ cái “Đặc tính duy nhất của vật chất mà chủ nghĩa duy vật triết học gắn liền với việc thừa nhận đặc tính này – là cái đặc tính tồn tại với tư cách là hiện thực khách quan, tồn tại ở ngoài ý thức chúng ta”.
- Thứ hai, vật chất là cái mà tác động vào các giác quan con người thì đem lại cho con người cảm

giác.

Trái với quan niệm “khách quan” mang tính chất duy tâm về sự tồn tại của vật chất, Lenin khẳng định rằng, vật chất luôn biểu hiện đặc tính hiện thực khách quan của mình thông qua sự tồn tại không lệ thuộc vào ý thức của các sự vật, hiện tượng cụ thể, tức là luôn biểu hiện sự tồn tại hiện thực của mình dưới dạng các thực thể. Các thực thể này, do những đặc tính bản thể luận vốn có của nó, khi trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào các giác quan sẽ đem lại cho con người những cảm giác.

- Thứ ba, vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.

Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Trong thế giới ấy, theo quy luật vốn có của nó mà đến một thời điểm nhất định sẽ cùng một lúc tồn tại hai hiện tượng – hiện tượng vật chất và hiện tượng tinh thần. Các hiện tượng vật chất luôn tồn tại khách quan, không lệ thuộc vào các hiện tượng tinh thần; còn các hiện tượng tinh thần (cảm giác, tư duy, ý thức, v.v.) lại luôn luôn có nguồn gốc từ các hiện tượng vật chất và những gì có được trong các hiện tượng tinh thần ấy (nội dung của chúng) chẳng qua chỉ là chép lại, chụp lại, là bản sao của các sự vật, hiện tượng đang tồn tại với tư cách hiện thực khách quan.

Ý nghĩa của định nghĩa:

- Định nghĩa vật chất của Lenin giải quyết triệt để 2 mặt trong vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng.
- Định nghĩa vật chất của Lenin khắc phục được hạn chế sai lầm trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- Định nghĩa vật chất của Lenin là cơ sở khoa học cho việc xác định và xây dựng vật chất trong lĩnh vực đời sống xã hội

CLB HỖ TRỢ HỌC TẬP

Câu 4

Phân tích quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức? □

Nguồn gốc của tự nhiên:

- **Bộ não người và ý thức:** ý thức là thuộc tính của 1 dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ não người. Bộ não người có cấu trúc đặc biệt phát triển, rất tinh vi và phức tạp. Bộ não là khí quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng phản ánh của não người.
- **Phản ánh:** là thuộc tính chung với mọi dạng vật chất, phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của 1 hệ thống vật chất này lên hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại giữa chúng, có 3 hình thức phản ánh:
 - + Phản ánh vật lý, hóa học là trình độ phản ánh mang tính thụ động, chưa có sự định hướng, lựa chọn, đặc trưng cho các dạng vật chất vô sinh. Ví dụ: dấu chân in lên cát, soi gương, viết bảng,...
 - + Phản ánh sinh học đặc trưng cho các dạng vật chất hữu sinh, được thể hiện thông qua 3 trình độ cơ bản: tính kích thích, tính cảm ứng và tính tâm lý. Ví dụ: tính kích thích: hướng sáng. Tính cảm ứng là con hải quỳ. Tính tâm lý: ở động vật có hệ thần kinh trung ương.
 - + Phản ánh ý thức: hình thức đặc trưng riêng chỉ có ở con người, ý thức là 1 sự phản ánh của 1 dạng vật chất có tổ chức cao vào trong bộ não con người. Ý thức phản ánh thế giới vật chất vào bộ não người 1 cách năng động, sáng tạo. Ví dụ: phản xạ có điều kiện ở người.

⇒ Do đó, bộ não người, cùng với thế giới bên ngoài tác động của bộ não người, đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Nguồn gốc xã hội:

- **Vai trò của lao động đối với việc hình thành ý thức:**
 - + Lao động đã giải phóng con người khỏi thế giới động vật, mặt khác, cũng giúp con người có khả năng sáng tạo ra công cụ lao động và sử dụng những công cụ ấy phục vụ mục đích sống của mình.
 - + Lao động đã giúp con người tìm ra lửa và nấu chín thức ăn, giúp cho bộ não con người ngày càng phát triển và hoàn thiện về mặt sinh học.
 - + Nhờ lao động, con người tác động vào thế giới khách quan, làm cho thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, đặc điểm mà dựa vào đó, con người có thể nhận thức được tốt hơn.
 - + Lao động dẫn tới sự hình thành ngôn ngữ. Ngôn ngữ một mặt là kết quả của lao động, mặt khác lại là nhân tố tích cực tác động đến quá trình lao động và phát triển ý thức của con người.
- **Vai trò của ngôn ngữ đối với việc hình thành ý thức:**

- + Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Nó xuất hiện trở thành "vỏ vật chất" của tư duy; là hiện thực trực tiếp của ý thức; là phương thức để ý thức tồn tại với tư cách là sản phẩm xã hội – lịch sử.
- + Ngôn ngữ có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của ý thức. Ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) vừa là phương tiện giao tiếp, vừa đồng thời là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ, con người có thể khái quát hóa, trừu tượng hóa, suy nghĩ độc lập, tách khỏi sự vật cảm tính.
- + Cũng nhờ có ngôn ngữ mà con người có thể giao tiếp, trao đổi tư tưởng, lưu giữ, kế thừa những tri thức, kinh nghiệm phong phú của xã hội được tích lũy qua các thế hệ, thời kỳ lịch sử.
- + Ý thức là một hiện tượng có tính xã hội, do đó, không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

⇒ Như vậy, lao động và ngôn ngữ là hai sức kích thích chủ yếu làm chuyển biến dần bộ não của loài vượn người thành bộ não con người và tâm lý động vật thành ý thức con người.

⇒ Kết luận: Hoạt động thực tiễn của loài người là nguồn gốc trực tiếp quyết định sự ra đời của ý thức.

Bản chất của ý thức: Về bản chất, ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khác quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của bộ não con người.

- Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan. Nội dung mà ý thức phản ánh là khách quan, còn hình thức phản ánh là chủ quan. Ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan quyết định cả về hình thức và nội dung, song nó không còn y nguyên như thế giới khách quan. Theo Mác, ý thức chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong bộ não người và được bộ não cải biến đi ở trong đó.
- Ý thức là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan bộ não con người. Trên cơ sở những cái đã có, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới, tưởng tượng ra cái không có thực trong thực tế, tiên đoán và dự báo tương lai... để quay trở lại chỉ đạo hoạt động thực tiễn, cải tạo thế giới hiện thực.
- Ý thức là 1 hiện thực mang bản chất xã hội: sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên, xã hội. Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của bộ não người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn lịch sử - xã hội.

Câu 5

Phân tích cơ sở lý luận của Nguyên tắc Toàn diện? ĐCSVN đã vận dụng nguyên tắc này như thế nào trong thời kỳ đổi mới? □

Câu chốt: Nguyên tắc toàn diện trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn là một trong những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, quan trọng của phép biện chứng duy vật. Cơ sở lý luận của Nguyên tắc toàn diện là nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. (MLHPB)

Nội dung:

– Khái niệm:

- + Mỗi liên hệ là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối quan hệ ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.
- + Mỗi liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở với mọi sinh vật hiện tượng của thế giới. Đó là các mối liên hệ giữa các mặt đối lập, chất và lượng, khẳng định và phủ định,...
Ví dụ: Các sinh vật đều có liên hệ với môi trường sống bởi sự thay đổi của môi trường sống có thể làm thay đổi số lượng sinh vật hoặc sự tăng về số lượng của một loài sinh vật đều có thể làm thay đổi môi trường sống của chúng.
- + Ngược lại, cô lập (tách rời) là trạng thái của các đối tượng khi sự thay đổi của đối tượng này không ảnh hưởng đến các đối tượng khác, không làm chúng thay đổi.

Điều này không có nghĩa là một số đối tượng luôn liên hệ, còn những đối tượng khác lại chỉ cô lập. Trong các trường hợp liên hệ xét ở trên vẫn có sự cô lập, cũng như ở các trường hợp cô lập vẫn có mối liên hệ qua lại. Mọi đối tượng đều trong trạng thái vừa cô lập vừa liên hệ với nhau. Chúng liên hệ với nhau ở một số khía cạnh và không liên hệ với nhau ở những khía cạnh khác, trong chúng có cả những biến đổi khiến các đối tượng khác thay đổi, lẫn những biến đổi không làm các đối tượng khác thay đổi.

– Tính chất của các mối liên hệ:

- + Tính khách quan: MLHPB là mối liên hệ vốn có của thế giới, nó tồn tại độc lập với ý thức con người.
Ví dụ: Động vật hấp thụ O₂ và nhả ra CO₂ trong hô hấp còn thực vật hấp thụ CO₂ và nhả ra O₂ khi quang hợp.
- + Tính phổ biến: Mối liên hệ diễn ra trong mọi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội, tư duy, trong các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.
Ví dụ: Trong tự nhiên thì có mối liên hệ như trên. Còn trong xã hội thì có mối liên hệ giữa cung cầu.

- + Tính đa dạng, phong phú: Có rất nhiều mối liên hệ. Có mối liên hệ về mặt không gian và mối liên hệ về mặt thời gian; mối liên hệ chung – mối liên hệ riêng; mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp; mối liên hệ tất nhiên – mối liên hệ ngẫu nhiên;...

Ý nghĩa phương pháp luận (Yêu cầu của NTTD): Khi xem xét sự vật, chúng ta phải dựa trên **nguyên tắc toàn diện**. NTTD đòi hỏi chủ thể nhận thức và thực tiễn phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Khi nghiên cứu đối tượng, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các mối liên hệ của chỉnh thể đó.
- Chủ thể phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ tất yếu của đối tượng và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại.
- Cần xem xét đối tượng trong mối liên hệ đối với đối tượng khác và môi trường xung quanh, kể cả các mặt của mối liên hệ trung gian, gián tiếp; trong không gian, thời gian nhất định.
- Quan điểm toàn diện đối lập với các quan điểm phiến diện, một chiều, chiết trung, ngụy biện.

Sự vận dụng của Đảng:

- Đổi mới toàn diện, nhiều thành tựu (*kể ra nhưng không quá dài dòng*)
- Xác định khâu then chốt tập trung giải quyết tạo tiền đề cho sự phát triển.
- Ví dụ: ĐCSVN đã vận dụng nguyên tắc toàn diện 1 cách đúng đắn, sáng tạo, linh hoạt trong thời kỳ đổi mới. Thực tiễn khách quan và xu hướng của thế giới đòi hỏi ĐCSVN phải đổi mới trên mọi lĩnh vực để phát triển đất nước. Do Đảng ta luôn xác định được khâu then chốt, tập trung giải quyết các vấn đề cụ thể trong từng khía cạnh nêu trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước thời gian vừa qua đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trên mọi lĩnh vực: Về kinh tế, liên tiếp từ năm 2016 - 2019, Việt Nam đứng trong top 10 nước tăng trưởng cao nhất thế giới, là một trong 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất, bình quân thu nhập đầu người đạt khoảng 2.750 USD/năm. Về chính trị ngoại giao, Việt Nam gia nhập WTO, thiết lập được 30 đối tác chiến lược, có quan hệ ngoại giao, kinh tế với hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ. Về y tế đạt tiến bộ lớn, làm chủ nhiều công nghệ, kỹ thuật hiện đại, kiểm soát được đại dịch COVID-19, ... Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, công cuộc đổi mới đất nước vẫn còn nhiều tồn tại.

Câu 6

Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù Nguyên nhân và Kết quả? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?

Khái niệm:

- **Nguyên nhân:** là phạm trù triết học dùng để chỉ sự tương tác lẩn nhau giữa các mặt trong 1 sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định.
- **Kết quả:** là phạm trù triết học dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tương tác giữa các yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên. Ví dụ: sự tác động của dòng điện lên dây dẫn (nguyên nhân) khiến cho dây dẫn nóng lên (kết quả)

Tính chất của mối quan hệ nhân quả:

- **Tính khách quan:** mối liên hệ nhân quả là mối liên hệ của chính bản thân thế giới, nó tác động độc lập với ý thức và ý muốn con người.
- **Tính phổ biến:** Mối quan hệ nhân quả diễn ra trong mọi lĩnh vực của thế giới. Trong thế giới không có sự vật, hiện tượng nào xuất hiện, phát triển, diệt vong mà không có nguyên nhân.
- **Tính tất yếu:** thể hiện ở chỗ đã có nguyên nhân ắt sẽ có kết quả và “nhân nào quả nấy”.

Mối quan hệ biện chứng: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nguyên nhân và kết quả có mối quan hệ qua lại như sau:

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn có trước kết quả. Tuy nhiên, không phải mọi sự nối tiếp nhau nào về mặt thời gian cũng là mối liên hệ nhân quả.
Ví dụ: sự tích tụ nhiều nước trong các đám mây sinh ra mưa, nên sự tích tụ mây này phải có trước thì mới có kết quả là mưa. Và khi mưa thì tiếp theo có thể có sấm chớp nhưng mưa không phải là nguyên nhân mà là do sự tích điện của các đám mây.
- Trong thực tế, mối liên hệ nhân quả diễn ra rất phức tạp:
 - + Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả.
Ví dụ, nguyên nhân là do bão, nhiều kết quả là: mùa màng bị tàn phá, nhà cửa bị thiệt hại, nhiều người thiệt mạng,...
 - + Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Nếu những nguyên nhân tác động cùng chiều có thể dẫn đến hình thành kết quả nhanh chóng. Nếu những nguyên nhân tác động ngược chiều thì có thể hạn chế hoặc triệt tiêu việc hình thành kết quả.
Ví dụ, thắng lợi CMT8 là do nhiều nguyên nhân: tinh thần yêu nước, ý chí đoàn kết của nhân dân, sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng Sản,..
- Nguyên nhân và kết quả có khả năng chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện nhất định, vì vậy,

tạo ra chuỗi nhân quả vô tận. Một sự vật hiện tượng nào đó trong mỗi liên hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mỗi liên hệ khác lại là kết quả và ngược lại.

Ví dụ, trong quan hệ giữa sự tích tụ hơi nước nhiều trong đám mây và mưa thì mưa là .., nhưng trong quan hệ mưa và ngập lụt thì mưa là ...

- Kết quả do nguyên nhân sinh ra nhưng nó không thụ động và tác động trở lại nguyên nhân theo hai hướng: thúc đẩy sự vận động của nguyên nhân (hướng tích cực) hoặc cản trở sự vận động của nguyên nhân (hướng tiêu cực).

Ví dụ: con người hoạt động là nguyên nhân cho kết quả tiêu hao năng lượng của cơ thể, kết quả này quay trở lại làm cản trở hoạt động của con người.

Ý nghĩa của phương pháp luận:

- Để nhận thức được sự vật, hiện tượng, cần tìm ra nguyên nhân của chúng; muốn loại bỏ một sự vật, hiện tượng nào đó cần loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó.
- Khi tìm nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng, cần tìm ở các sự vật hiện tượng, mỗi liên hệ xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng đó xuất hiện.
- Phải nhận thức sự vật, hiện tượng trong mỗi quan hệ cụ thể của nó để thấy được vai trò của nó là nguyên nhân hay kết quả.
- Cần phải phân loại nguyên nhân để có những biện pháp giải quyết đúng đắn, trong đó cần chú ý nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân bên trong.

Câu 7

Phân tích nội dung quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?

Vị trí, vai trò của quy luật: là một trong ba quy luật của phép duy vật biện chứng, chỉ ra phương thức, cách thức vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới bằng cách tích lũy dần về lượng để thay đổi về chất.

Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ giữa các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

Đặc điểm của chất:

- Chất được tạo thành từ những thuộc tính khách quan vốn có của sự vật. Ví dụ: kim loại có ánh kim, tính dẫn điện, tính dẫn nhiệt...
- Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính, có những thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản nhưng chỉ có thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất của sự vật. Sự phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản chỉ là tương đối. Một sự việc có nhiều chất phụ thuộc vào các quan hệ cụ thể.

- Chất chịu sự quy định bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa các thuộc tính cấu thành lên sự vật.
Ví dụ: than chì và kim cương.

Lượng là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Đặc điểm của lượng:

- Lượng có tính khách quan và có tính biến đổi. Trong sự vật hiện tượng, có lượng quy định yếu tố bên trong có lượng quy định yếu tố bên ngoài
- Lượng có nhiều biểu hiện khác nhau: Số lượng (ít – nhiều), quy mô (lớn - nhỏ), trình độ (cao – thấp), nhịp điệu (nhanh – chậm), kích thước (dài – ngắn, to – nhỏ) ...

Như vậy chất và lượng là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng đều tồn tại khách quan tuy nhiên sự phân biệt giữa lượng và chất trong quá trình nhận thức chỉ là tương đối.

Lượng có thể đo đếm được bằng những số liệu cụ thể, nhưng trong một số trường hợp của xã hội hay của tư duy thì chỉ nhận biết được bằng năng lực trùu tượng hóa.

Độ là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất và lượng, là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng; trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn tới sự thay đổi về chất, sự vật, hiện tượng vẫn là nó mà chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.

Điểm nút là điểm giới hạn mà tại đó, sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới.

Bước nhảy là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng.

Mối quan hệ giữa sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất:

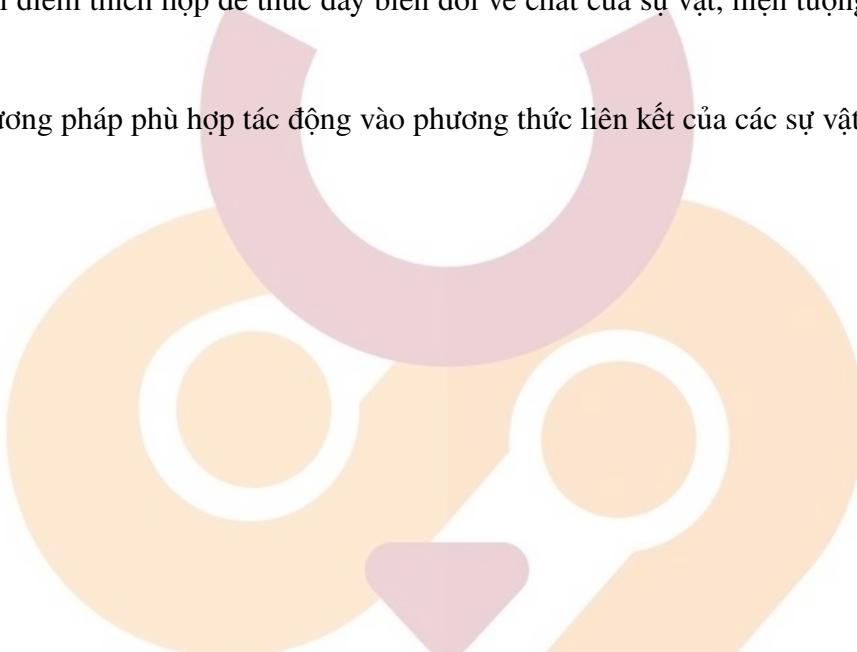
- **Lượng biến đổi dần dần đến sự thay đổi về chất:**
 - + Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại đều là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt này tác động qua lại lẫn nhau. Sự thay đổi về lượng đến một mức độ nhất định có khả năng dẫn đến sự thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng.
 - + Lượng là yếu tố động, luôn thay đổi (tăng hoặc giảm). Lượng biến đổi dần dần, tuần tự và có xu hướng tích lũy. Vượt qua giới hạn đó sẽ đạt tới điểm nút. Tại điểm nút, diễn ra sự nhảy vọt, đó là quá trình biến đổi về chất của sự vật. Chất cũ mất đi, chất mới ra đời thay thế cho nó
⇒ Quá trình này diễn ra liên tục, lặp đi lặp lại, tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của sự vận động phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.
- **Khi chất mới ra đời sẽ có sự tác động trở lại lượng của sự vật:** Chất mới ra đời sẽ quy định một lượng mới biểu hiện trên phương diện làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, làm thay đổi giới hạn độ, điểm nút tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự

vật.

⇒ Do đó, không chỉ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất mà những thay đổi về chất cũng dẫn đến những thay đổi về lượng của các sự vật hiện tượng.

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, phải biết cách tích lũy về lượng để có biến đổi về chất, không nóng vội, chủ quan, đốt cháy giai đoạn hay bảo thủ, trì trệ.
- Trong xã hội, con người có thể góp phần tạo điều kiện phát triển về lượng để chuyển hóa về chất.
- Lựa chọn thời điểm thích hợp để thúc đẩy biến đổi về chất của sự vật, hiện tượng, nhất là trong hoạt động xã hội.
- Lựa chọn phương pháp phù hợp tác động vào phương thức liên kết của các sự vật, hiện tượng để thay đổi nó.



CLB HỖ TRỢ HỌC TẬP

Câu 8

Thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức?



Khái niệm:

– **Thực tiễn** là toàn bộ hoạt động vật chất – cảm tính có mục đích, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội, phục vụ nhu cầu loại tiến bộ.

– **Tính chất của hoạt động thực tiễn:**

- + Là hoạt động có tính cộng đồng xã hội. Ví dụ, hoạt động chế tạo ra công cụ lao động có sự tham gia của đông đảo người trong xã hội
- + Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể. Ví dụ, hoạt động sản xuất lương thực, thực phẩm của con người mỗi giai đoạn, thời kì (đồ đá, đồ đồng, đồ sắt, ...) là hoàn toàn khác nhau.
- + Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người. Ví dụ, hoạt động xây nhà của con người để ở, hoạt động nghiên cứu khoa học của con người

– **Ba hình thức cơ bản của thực tiễn:**

- + **Hoạt động sản xuất vật chất:** là hình thức hoạt động thực tiễn xuất hiện sớm nhất, cơ bản nhất và quan trọng nhất. Nó là phương thức tồn tại cơ bản của con người và xã hội loài người. Nó quyết định các hình thức hoạt động thực tiễn khác của con người.

Ví dụ: Hoạt động trồng lúa, may mặc, sản xuất phương tiện đi lại,...

- + **Hoạt động chính trị – xã hội:** là hoạt động nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao nhất là biến đổi các hình thái kinh tế – xã hội. Hoạt động chính trị xã hội bao gồm các hoạt động như đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh bảo vệ hòa bình, v.v.. Đây là hình thức hoạt động thể hiện tính tự giác cao của con người.

Ví dụ: Bầu phiếu bầu cử, đội thanh niên tình nguyện giúp đỡ đồng bào vùng lũ,...

- + **Thực nghiệm khoa học:** là hình thức hoạt động đặc biệt của thực tiễn, là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm để nhận thức và cải tạo thế giới. Thực nghiệm khoa học có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất và đời sống xã hội. Đặc biệt, trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ, nó rút ngắn độ dài hoạt động thực tiễn, biến các phát minh khoa học thành hiện thực.

Ví dụ: Nghiên cứu chế tạo vắc-xin Covid19,...

⇒ Mỗi hoạt động có vai trò khác nhau nhưng hoạt động SXVC đóng vai trò quyết định nhất, quyết định hai hình thức còn lại.. Tuy nhiên, hoạt động chính trị – xã hội và thực nghiệm khoa học cũng có ảnh hưởng quan trọng đến sản xuất vật chất.

Vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức:

- Thực tiễn là cơ sở là động lực của nhận thức:

- + Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không tự bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng hoạt động thực tiễn. Thông qua hoạt động thực tiễn, các giác quan của con người trở nên hoàn thiện và tư duy trở nên logic hơn. Cho nên, thực tiễn là cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức. Ví dụ, xuất phát từ nhu cầu đo đạc ruộng đất, tính diện tích các thửa ruộng, các bình chứa của người cổ đại mà hình học ra đời.
- + Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó, nhận thức đòi hỏi thực tiễn như một nhu cầu, động lực. Ví dụ, con người thông qua hoạt động thực tiễn đã tìm ra lửa để nấu chín thức ăn, rồi biết nhờ sức nước, gió để tạo ra điện năng phục vụ cho nhu cầu sản xuất con người

- Thực tiễn đề ra nhu cầu của nhận thức:

Những tri thức con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực. Hơn nữa, nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn. Do đó thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.

Ví dụ, con người nghiên cứu ra các giống lúa mới có năng suất cao, khả năng chống chịu bệnh tốt là để đáp ứng được vấn đề lương thực cho lượng dân số ngày càng tăng trên Trái Đất.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn của nhận thức:

Để kiểm tra tính đúng đắn những tri thức mới có được thông qua nhận thức, con người cần phải dựa vào thực tiễn. Nếu thực tiễn chứng minh là đúng thì nó là chân lý, nếu sai thì phải nhận thức lại. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới, đồng thời thực tiễn bổ sung, phát triển, hoàn thiện quá trình nhận thức. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, vừa mang tính tuyệt đối, vừa mang tính tương đối.

Ví dụ, khi con người điều chế ra vaccine phòng bệnh thì phải thử nghiệm trên động vật trước, sau đó là một nhóm người nhỏ, cuối cùng mới là cho toàn bộ xã hội.

Tóm lại: Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý. Lênin viết: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận nhận thức”

Ý nghĩa phương pháp luận: Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải quán triệt quan điểm thực tiễn.

Quan điểm thực tiễn yêu cầu:

- Nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn;
- Phải lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra sự đúng sai của nhận thức;
- Phải tăng cường tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện nhận thức;
- Khắc phục bệnh chủ quan, giáo điều, máy móc, quan liêu.

Câu 9

Phân tích nội dung quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX? Đảng CSVN đã vận dụng quy luật này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?

Khái niệm

– **Khái niệm LLSX:** Là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

– **Kết cấu LLSX**

+ **Người lao động:** là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất của xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất.

+ **Tư liệu sản xuất:** là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động

* Đối tượng lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người lao động dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: tự nhiên có sẵn và đã qua chế biến.

* Tư liệu lao động là yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: công cụ lao động và phương tiện lao động.

⇒ Trong kết cấu của LLSX, người lao động và công cụ lao động là hai yếu tố cơ bản trong đó người lao động giữ vai trò quyết định nhất.

– **Khái niệm QHSX:** Là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

– **Kết cấu QHSX:**

+ **Quan hệ sở hữu với tư liệu sản xuất:** là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội

+ **Quan hệ tổ chức, quản lý quá trình sản xuất:** là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân công, tổ chức lao động.

+ **Quan hệ trong phân phối, kết quả của quá trình sản xuất:** là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân phối sản phẩm.

⇒ Các mặt trong QHSX có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định nhất.

- **Trình độ phát triển của LLSX:** Trình độ của LLSX biểu hiện trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người
 - + Trình độ của công cụ lao động
 - + Trình độ tổ chức, phân công lao động xã hội
 - + Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất
 - + Trình độ kinh nghiệm, kỹ năng người lao động

Nội dung quy luật

LLSX và QHSX là hai mặt của một phương thức sản xuất. Hai mặt này tác động qua lại lẫn nhau, trong đó LLSX quyết định QHSX. Đồng thời QHSX tác động trở lại đối với LLSX.

- **Vai trò quyết định của LLSX đối với QHSX:**

- + Sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất bắt đầu từ sự biến đổi của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là nội dung của quá trình sản xuất có tính năng động, cách mạng, thường xuyên vận động và phát triển.
- + Cơ sở khách quan quy định sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất là do biện chứng giữa sản xuất và nhu cầu con người; do tính năng động và cách mạng của sự phát triển công cụ lao động; do vai trò của người lao động là chủ thể sáng tạo, là lực lượng sản xuất hàng đầu; do tính kế thừa khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất trong tiến trình lịch sử.
- + Lực lượng sản xuất quyết định sự ra đời của một kiểu quan hệ sản xuất mới trong lịch sử, quyết định nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất.

- **Sự tác động trở lại của QHSX đối với LLSX:**

- + Do quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất mang tính độc lập tương đối nên có tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất sẽ “tạo địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển. Sự phù hợp bao gồm sự kết hợp đúng đắn giữa các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất.
- + Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất quy định mục đích, xu hướng phát triển của nền sản xuất xã hội; hình thành hệ thống động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; đem lại năng suất, chất lượng, hiệu quả cho nền sản xuất.
- + Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng, đó là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất thì nền sản xuất phát triển đúng hướng và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Nếu quan hệ sản xuất không phù hợp thì sẽ kìm hãm, thậm chí phá hoại lực lượng sản xuất.

Sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam

- Trước đổi mới, Đảng ta xác định quan hệ sản xuất là công hữu, mong muốn thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển theo hướng công hữu trong khi đó lực lượng sản xuất tại thời điểm này của ta còn thấp kém (về con người, nhiều người lao động đã hy sinh trên chiến trường, số còn lại có trình độ lao động còn thấp, về công cụ lao động chỉ có con trâu, cái cày,... tóm lại về lực lượng sản xuất là không có gì), nên ta vấp phải chủ quan sai lầm về duy trí, xác định quan hệ sản xuất vượt quá xa so với lực lượng sản xuất, dẫn tới sự không phù hợp, gây ra nhiều hậu quả về trì trệ kinh tế và khủng hoảng.
- Khi đổi mới, Đảng xác định lại quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX, tập trung phát triển lực lượng sản xuất rồi mới từng bước tiến lên quan hệ sản xuất công hữu. Để phát triển lực lượng sản xuất và thay đổi quan hệ sản xuất, Đảng ta đã thực hiện các chủ trương:
 - + Phát triển LLSX: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển công nghệ ứng dụng vào sản xuất và nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.
 - + Thay đổi QHSX: Xây dựng hình thức sở hữu đa dạng: sở hữu tư nhân, sở hữu tư nhân tư bản nhà nước, sở hữu vốn đầu tư nước ngoài,... Tổ chức lại các hình thức kinh tế nhà nước, xây dựng thành các tập đoàn, tổng công ty nhà nước mạnh. Tiến hành cổ phần hóa và tái cơ cấu các tập đoàn kinh tế lớn, các tổ chức tín dụng lớn của nhà nước cho phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

Câu 10

Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Đảng Cộng Sản Việt Nam đã vận dụng mối quan hệ này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?

Các khái niệm:

- Tồn tại xã hội:** Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- Kết cấu tồn tại xã hội:** Kết cấu tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố cơ bản là: phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số. Trong đó PTSX vật chất giữ vai trò quyết định.
- Ý thức xã hội:** Ý thức xã hội là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống... của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Ý thức XH được biểu hiện thông qua ý thức cá nhân.
- Kết cấu của ý thức xã hội:**

- + Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh: YT chính trị, YT pháp quyền, YT đạo đức, YT tôn giáo, YT nghệ thuật, YT khoa học, YT triết học.
- + Căn cứ vào trình độ phản ánh: YTXH thông thường, YTXH lý luận.
- + Căn cứ vào tính tự giác, tự phát của quá trình phản ánh: Tâm lý xã hội, Hệ tư tưởng

Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:

– Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội:

- + Tồn tại xã hội là nguồn gốc, cơ sở cho sự hình thành, phát triển của YTXH. YTXH nảy sinh từ tồn tại xã hội, phát triển phụ thuộc vào tồn tại xã hội
Ví dụ, ở phương Đông thường có tư tưởng “trọng nam khinh nữ”. Tư tưởng này xuất phát từ nền văn minh lúa nước sản xuất nhỏ lẻ nên người phương Đông cần sức lao động và vì thế vai trò của con trai thường được đề cao hơn
- + Tồn tại xã hội là cái được phản ánh, YTXH là cái phản ánh, YTXH phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.
Ví dụ, trong xã hội phong kiến xưa thì có quan niệm “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” nhưng đến thời điểm xã hội hiện đại ngày nay thì tư tưởng đó dần biến mất, con người được tự do, thoải mái lựa chọn bạn đời của mình.
- + Khi tồn tại xã hội thay đổi thì sớm muộn YTXH cũng thay đổi theo
Ví dụ, ở xã hội nguyên thủy thì mọi người đều bình đẳng công bằng như nhau nhưng đến xã hội chiếm hữu nô lệ thì con người đã xuất hiện tư tưởng bóc lột sức lao động của người khác để phục vụ lợi ích cho bản thân mình.

– Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:

- + **Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội, bởi vì:**
 - * Trước hết, do tác động mạnh mẽ và nhiều mặt trong hoạt động thực tiễn của con người nên tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức xã hội.
 - * Thứ hai, do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do cả tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội. Hơn nữa, những điều kiện tồn tại xã hội mới cũng chưa đủ để khiến cho những thói quen, tập quán và truyền thống cũ hoàn toàn mất đi. (Tảo hôn và hôn nhân cận huyết)
 - * Thứ ba, ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của những tập đoàn người, của các giai cấp nào đó trong xã hội.
- + **Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội:**
 - * Triết học Mác – Lênin thừa nhận rằng, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội nhưng cũng có thể vượt trước tồn tại xã hội.

- * Thực tế là nhiều tư tưởng khoa học và triết học trong những điều kiện nhất định có thể vượt trước tồn tại xã hội của thời đại rất xa. Lịch sử đã cho thấy nhiều dự báo của các nhà tư tưởng lớn phải sau một thời gian, có thể ngắn hoặc rất dài, mới được thực tiễn xác nhận. Nhiều dự báo của C. Mác đang trở thành sự thật trong thời đại của chúng ta đã hoàn toàn khẳng định điều đó. Chẳng hạn, dự báo tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đang được thực tiễn cuộc cách mạng chuyển đổi công nghệ số, thời đại trí tuệ nhân tạo hay cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, thời đại kinh tế tri thức xác nhận.
- * Vì vậy, trong thời đại chúng ta, chủ nghĩa Mác – Lê nin vẫn đang là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho sự nhận thức và cho công cuộc cải tạo hiện thực.

*** Ý thức xã hội có tính kế thừa:**

- * Tiến trình phát triển đời sống tinh thần của xã hội loài người cho thấy rằng, các quan điểm lý luận, các tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ các giai đoạn lịch sử trước đó.
- * Trong sự phát triển của mình, ý thức xã hội có tính kế thừa nên không thể giải thích một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào trình độ, hiện trạng phát triển kinh tế và các quan hệ kinh tế - xã hội.
- * Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, trong các xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau sẽ kế thừa những di sản khác nhau của những giai đoạn trước. Giai cấp tiên bộ đang lên sẽ chọn kế thừa những tư tưởng tiên bộ của thời đại trước; trái lại, giai cấp lối thời, đi xuống bao giờ cũng chọn tiếp thu những tư tưởng và lý thuyết bảo thủ, phản tiến bộ để cố gắng tìm cách duy trì sự thống trị của mình.

Ví dụ, quan điểm của triết học Mác – Lê nin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng văn hóa tinh thần của dân tộc ta hiện nay.

- * **Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội:** Mỗi hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội ở các lĩnh vực khác nhau có vai trò khác nhau nhưng chúng vẫn có những sự tác động qua lại lẫn nhau.

Ví dụ: Ý thức đạo đức thường tác động qua lại với ý thức pháp quyền, ý thức chính trị. Ở Hy Lạp, thời kì cổ đại, triết học và nghệ thuật chi phối đến các ngành khoa học khác. Còn đến thời kỳ Trung cổ, tôn giáo, giáo hội, nhà thờ mới là yếu tố chi phối đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- * **Ý thức xã hội tác động ngược trở lại tồn tại xã hội theo 2 hướng:** Sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội của các hình thái ý thức xã hội mạnh hay yếu phụ thuộc vào các điều kiện lịch sử cụ thể; vào các quan hệ kinh tế vốn là cơ sở hình thành các hình thái ý thức xã hội; vào trình độ phản ánh và sức lan tỏa của ý thức đối với các nhu cầu khác nhau của sự phát triển xã hội; đặc biệt là vào vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng đó. Vì vậy, cần phân biệt ý thức xã hội tiến bộ với ý thức xã hội lạc hậu, cản trở sự tiến bộ xã hội.

Sự vận dụng của ĐCSVN:

- Đẩy mạnh sản xuất vật chất, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất của xã hội
- Chú trọng đến việc phát triển đời sống tinh thần xã hội (Giáo dục, khoa học, đạo đức, pháp quyền...)



CLB HỖ TRỢ HỌC TẬP

II. Bộ câu hỏi 4 điểm

Câu 11

Tại sao mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học?

Khái niệm: vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học đặc biệt là của triết học hiện đại là vấn đề mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:

- Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi: giữa vật chất và ý thức cái nào có trước cái nào có sau, cái nào có trước cái nào.
- Mặt thứ hai trả lời câu hỏi: liệu con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không.

Mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học bởi vì:

- Đây là vấn đề rộng nhất, chung nhất. Đóng vai trò là nền tảng, định hướng để giải quyết các vấn đề khác.
- Các trường phái triết học đều trực tiếp/ gián tiếp đi vào giải thích về mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức trước khi đi vào quyết định của mình.
- Việc quyết định mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là cơ sở xuất phát cho các quyết định triết học này sinh.
- Việc quyết định vấn đề cơ bản của triết học là tiêu chuẩn khách quan, khoa học để phân định lập trường tư tưởng triết học của các nhà triết học trong lịch sử.

Câu 12

Có thể đồng nhất chất của sự vật với thuộc tính của sự vật được không? Tại sao?

Khái niệm chất: chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khác quan trọng có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải sự vật, hiện tượng khác.

Khái niệm thuộc tính: chỉ những đặc điểm tính chất của các sự vật hiện tượng.

Không thể đồng nhất chất của sự vật với thuộc tính của sự vật bởi vì:

- Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính khác quan trọng có của sự vật, hiện tượng. Chỉ những thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất của sự vật. Chất của sự vật được biểu hiện thông qua các thuộc tính cơ bản ở các quan hệ khác nhau. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, do đó một sự vật hiện tượng có thể có nhiều chất.

- Chất của sự vật, hiện tượng còn được xác định bởi cấu trúc của sự vật (phương thức liên kết giữa các thuộc tính cấu thành sự vật)

Ví dụ: sắt là kim loại nên có đủ các tính chất chung của kim loại là tính dẻo, tính dẫn nhiệt, tính dẫn điện, có ánh kim. Nhưng ngoài ra sắt còn có thuộc tính riêng là từ tính.

Câu 13

Tính vượt trước của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội? Ý nghĩa của nó trong việc xây dựng đời sống tinh thần ở Việt Nam hiện nay? □

Các khái niệm:

- Tồn tại xã hội: Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Các yếu tố của tồn tại xã hội:

- + Phương thức sản xuất vật chất (LLSX và QHSX)
- + Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý
- + Dân số và mật độ dân số, v.v...

Trong các yếu tố trên, phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

- Ý thức xã hội: Ý thức xã hội là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống... của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Ý thức XH được biểu hiện thông qua ý thức cá nhân.

- Kết cấu của ý thức xã hội:

- + Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh: YT chính trị, YT pháp quyền, YT đạo đức, YT tôn giáo, YT nghệ thuật, YT khoa học, YT triết học.
- + Căn cứ vào trình độ phản ánh: YTXH thông thường, YTXH lý luận.
- + Căn cứ vào tính tự giác, tự phát của quá trình phản ánh: Tâm lý xã hội, Hệ tư tưởng

Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội vì:

- Trong những điều kiện nhất định, nhiều tư tưởng của con người có thể vượt trước sự phát triển và tồn tại xã hội, có thể dự báo tương lai, có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Đó là các tư tưởng khoa học tiên tiến, các dự báo, giả thuyết khoa học, ...

Ví dụ: Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật giúp con người chinh phục không gian và tiên đoán được những việc xảy ra trong tương lai (thời tiết, các hiện tượng thiên nhiên,...). Từ đó con người có thể tránh được những sự mất mát không đáng có.

- Sự vượt trội của ý thức xã hội chỉ có tác dụng khi nó phản ánh đúng những mối liên hệ bản chất, tất yếu, khách quan của tồn tại xã hội.

Ví dụ, Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của TK XIX trên cơ sở phân tích hiện tồn của xã hội tư bản (mâu thuẫn giữa LLSX với QHSX, giai cấp CN và TB) đã đưa ra dự đoán Cách mạng Vô sản sẽ xảy ra và thắng lợi. Và đến TK XX, những dự báo đó đã trở thành hiện thực.

- Ý thức xã hội có khả năng vượt trội tồn tại xã hội là do ý thức xã hội có tính độc lập tương đối, có khả năng phát huy tính sáng tạo trong quá trình phản ánh tồn tại xã hội.

Ví dụ: Chủ Nghĩa Mác đã dự đoán được Khoa học trở thành LLSX trực tiếp cho xã hội

Ý nghĩa:

- Trong hoạt động thực tiễn, đòi hỏi phát huy nhân tố con người, phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực của YTXH.
- Trong sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước, ĐCSVN chủ trương lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển bền vững. Đồng thời khơi dậy lòng yêu nước, ý chí quật cường, sáng tạo... của nhân dân
- Tính vượt trội của YTXH đòi hỏi khắc phục các quan điểm bảo thủ, trì trệ, thái độ thụ động, thiếu sáng tạo trong cuộc sống.

Câu 14

Tại sao nói, trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất?

Thực tiễn:

- Khái niệm: Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.
- Tính chất của hoạt động thực tiễn:
 - + Là hoạt động có tính cộng đồng xã hội.
 - + Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.
 - + Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.
- Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:
 - + Hoạt động sản xuất vật chất: Là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, tạo ra của cải vật chất cho xã hội.
 - + Hoạt động chính trị xã hội: Là hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao nhất là biến đổi các hình thái kinh tế - xã hội.

- + Hoạt động thực nghiệm khoa học: Là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm hoặc trong môi trường gần giống với tự nhiên, để tìm ra bản chất của đối tượng nhận thức.

Trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất bởi vì:

- Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, là cơ sở hình thành các quan hệ xã hội, là cơ sở sáng tạo ra toàn bộ đời sống tinh thần cho xã hội.
- Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.
- Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của các hình thức hoạt động thực tiễn khác cũng như các hoạt động sống khác của con người.

Câu 15

Trong kết cấu của lực lượng sản xuất(LLSX), yếu tố nào giữ vai trò quyết định nhất? Tại sao?

Người lao động giữ vai trò quyết định nhất.

- **Lực lượng sản xuất:** là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của thế giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội
- **Kết cấu của lực lượng sản xuất bao gồm:**
 - + Người lao động: là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi cải vật chất của xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất.
 - + Các tư liệu sản xuất: là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.
 - Đối tượng lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người lao động dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: tự nhiên có sẵn và đã qua chế biến.
 - Tư liệu lao động là yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: công cụ lao động và phương tiện lao động.

Trong kết cấu của LLSX người lao động giữ vai trò quyết định nhất vì:

- Người lao động là lực lượng cơ bản sáng tạo ra công cụ lao động và trực tiếp sử dụng công cụ lao động để tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Các giá trị và hiệu quả thực tế của công cụ lao động phụ thuộc vào trình độ thực tế sử dụng và sáng tạo của người lao động.
- Người lao động là chủ thể của quá trình sản xuất, quyết định tới mục đích, nhiệm vụ, phương hướng, quy mô, trình độ, năng suất, hiệu quả... của quá trình sản xuất.
- Cùng với quá trình lao động sản xuất, sức mạnh và kỹ năng lao động của con người ngày càng tăng lên, đặc biệt là hàm lượng trí tuệ và làm cho họ trở thành yếu tố quyết định của lực lượng sản xuất xã hội.



CLB HỖ TRỢ HỌC TẬP

Câu 16

Trong kết cấu của lực lượng sản xuất (LLSX) yếu tố nào động nhất, cách mạng nhất? Tại sao? □

Khái niệm

- **Lực lượng sản xuất:** là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của thế giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội
- **Kết cấu của lực lượng sản xuất bao gồm:**
 - + Người lao động: là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất của xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất.
 - + Các tư liệu sản xuất: là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.
 - Đối tượng lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người lao động dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: tự nhiên có sẵn và đã qua chế biến.
 - Tư liệu lao động là yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: công cụ lao động và phương tiện lao động.

Trong kết cấu LLSX, công cụ là động là yếu tố nào động nhất, cách mạng nhất vì:

- Công cụ lao động là những phương tiện vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng, tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu của con người và xã hội.
- Công cụ lao động là yếu tố động nhất vì: Công cụ lao động là yếu tố mà con người luôn tìm cách cải tiến và phát minh mới không ngừng nhằm thỏa mãn những nhu cầu của con người trong sản xuất: tăng năng suất lao động nhưng giảm thời gian lao động, giảm công sức lao động...
- Là yếu tố cách mạng nhất vì sự thay đổi, phát triển của nó khiến LLSX phát triển không ngừng, kéo theo sự thay đổi QHSX, từ đó làm thay đổi PTSX và thay đổi xã hội.

Câu 17

Tại sao khoa học là lực lượng sản xuất (LLSX) trực tiếp của xã hội hiện nay? Cho ví dụ?



Khái niệm

- **Lực lượng sản xuất:** là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của thế giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội
- **Kết cấu của lực lượng sản xuất bao gồm:**
 - + Người lao động: là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất của xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất.
 - + Các tư liệu sản xuất: là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.
 - Đối tượng lao động là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người lao động dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: tự nhiên có sẵn và đã qua chế biến.
 - Tư liệu lao động là yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. Gồm: công cụ lao động và phương tiện lao động.

Khoa học là LLSX trực tiếp của xã hội hiện nay vì:

- Khoa học trực tiếp sản xuất ra các loại hàng hoá đặc biệt, như phát minh; sáng chế; quy trình công nghệ và trở thành ngành sản xuất với đầu tư ngày càng tăng. Ví dụ: Nhiều phát minh về các cánh tay robot tự động hóa các quy trình sản xuất, các công nghệ sản xuất dây chuyền tối ưu hóa,...
- Khoa học ngày càng thâm nhập sâu vào mọi thành tố của LLSX, trở thành mắt khâu bên trong của quá trình sản xuất, là nguyên nhân của mọi biến đổi trong sản xuất. Minh chứng rõ nhất là mọi doanh nghiệp hiện nay đều ứng dụng một hay nhiều thành tựu khoa học vào trong các khâu sản xuất của mình.
- Khoa học đi vào hợp lý hoá quá trình tổ chức, quản lý sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Ví dụ: Một trí tuệ nhân tạo đóng vai trò như một người điều hành các chuỗi dây chuyền, máy móc, quản lý cả một nhà máy sản xuất mà không cần sự can thiệp trực tiếp của con người.

- Phát minh khoa học làm xuất hiện những ngành sản xuất mới, những máy móc thiết bị mới, công nghệ mới, nguyên vật liệu mới, năng lượng mới. Ví dụ: Phát minh khoa học làm xuất hiện ngành công nghiệp mới là sản xuất ô tô điện, với nhiều công nghệ mới như cảnh báo nguy hiểm, lái tự động,...; Hay khoa học làm xuất hiện những nguyên liệu mới như vật liệu nano, năng lượng mới như địa nhiệt, hạt nhân,...
- Tri thức khoa học giúp phát triển trí lực của người lao động hiện đại, tạo ra những năng lực lao động, kỹ xảo lao động và tri thức quản lý cho người lao động.

Câu 18

Phân tích sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình và ý nghĩa của hai phương pháp tư duy đó? □

Phương pháp biện chứng:

- Được thể hiện trong ba hình thức cơ bản của phép biện chứng: phép biện chứng thời cổ đại, phép biện chứng của Hegel trong triết học cổ điển Đức và phép biện chứng duy vật do C.Mác và Engels xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ 19.
- Bản chất:
 - + Nhận thức các sự vật hiện tượng thông qua mối liên hệ quy định ràng buộc, tác động qua lại lẫn nhau, vừa thấy bộ phận, vừa thấy toàn thể.
 - + Nhận thức đối tượng trong trạng thái luôn vận động biến đổi nằm trong khuynh hướng chung của sự phát triển. Đó là quá trình thay đổi về chất của sự vật.
 - + Nguồn gốc của sự phát triển nằm trong chính bản thân của sự vật hiện tượng. Đó là quá trình đấu tranh giữa các mặt đối lập giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.
- Vai trò: phương pháp tư duy biện chứng là công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới.

Phương pháp siêu hình:

- Được thể hiện trong chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỉ 17, 18.
- Bản chất:
 - + Nhận thức các sự vật hiện tượng ở trạng thái cô lập, tách rời, chỉ thấy bộ phận không thấy toàn thể.
 - + Nhận thức các sự vật hiện tượng trong trạng thái tĩnh tại không vận động, không phát sinh phát triển. Nếu có biến đổi chỉ biến đổi về lượng của sự vật hiện tượng.
 - + Nguồn gốc của sự biến đổi nằm ngoài các sự vật hiện tượng.

- Vai trò: phương pháp tư duy siêu hình có vai trò nhất định trong một phạm vi nào đó nhưng còn hạn chế khi giải quyết các vấn đề về vận động và các mối liên hệ.

Câu 19

Tại sao ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội? Cho ví dụ chứng minh? □

Các khái niệm:

- **Tồn tại xã hội:** Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- **Các yếu tố của tồn tại xã hội:**
 - + Phương thức sản xuất vật chất (LLSX và QHSX)
 - + Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý
 - + Dân số và mật độ dân số, v.v...

Trong các yếu tố trên, phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.
- **Ý thức xã hội:** Ý thức xã hội là phương diện sinh hoạt tinh thần của đời sống xã hội bao gồm các quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống... của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Ý thức XH được biểu hiện thông qua ý thức cá nhân.
- **Kết cấu của ý thức xã hội:**
 - + Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh: YT chính trị, YT pháp quyền, YT đạo đức, YT tôn giáo, YT nghệ thuật, YT khoa học, YT triết học.
 - + Căn cứ vào trình độ phản ánh: YT XH thông thường, YT XH lý luận.
 - + Căn cứ vào tính tự giác, tự phát của quá trình phản ánh: Tâm lý xã hội, Hệ tư tưởng

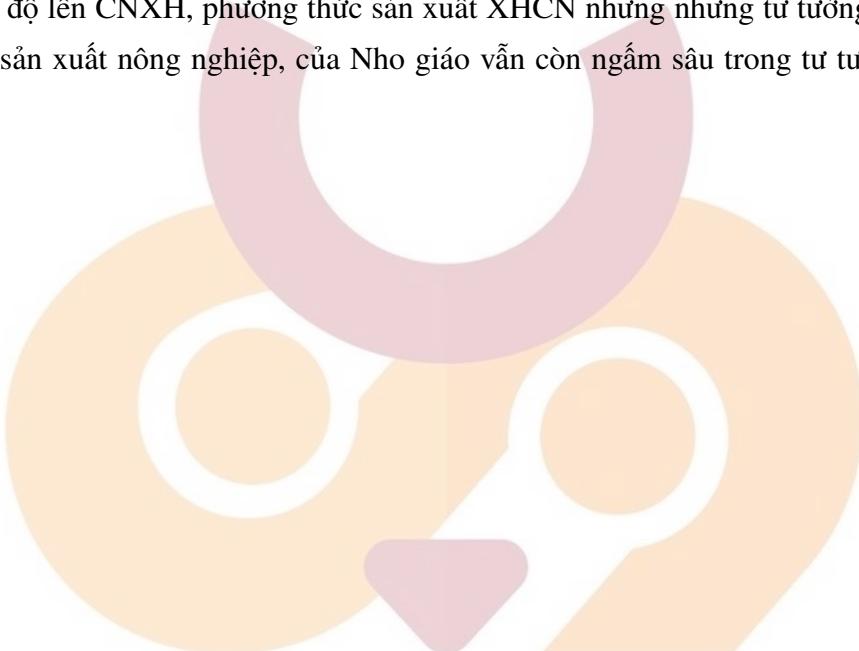
Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội:

- Ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nó có sau tồn tại xã hội.
- Do tác động mạnh mẽ và nhiều mặt trong hoạt động thực tiễn của con người nên tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức xã hội. Do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do cả tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội. Hơn nữa, những điều kiện tồn tại xã hội mới cũng chưa đủ để làm cho những thói quen, tập quán và truyền thống cũ hoàn toàn mất đi.
- Ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của những tập đoàn người, của các giai cấp nào đó trong xã hội. Các tập đoàn hay giai cấp lạc hậu thường níu kéo, bám chặt vào những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì quyền lợi ích kỉ của họ, chống lại các lực lượng tiến bộ trong xã hội. Ví dụ:

khoa học phát triển nhanh chóng nhưng ý thức con người chưa phát triển, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu.

Vì vậy, muôn xây dựng xã hội mới thì nhất định phải từng bước xóa bỏ được những tàn dư, những tư tưởng và ý thức xã hội cũ song song với việc bồi đắp, xây dựng và phát triển ý thức xã hội mới. Tuy nhiên, khi thực hiện những nhiệm vụ này thì không được nóng vội, không được dùng các biện pháp hành chính như đã từng xảy ra ở các nước XHCN và cả ở nước ta nhiều năm trước đây.

- **Ví dụ:** Hiện nay, trong tư tưởng của nhiều người vẫn còn “trọng nam khinh nữ”, đây không phải là tư tưởng của Chủ nghĩa xã hội mà đây là tàn dư của chế độ phong kiến. Mặc dù nước ta đang trong quá trình quá độ lên CNXH, phương thức sản xuất XHCN nhưng những tư tưởng lạc hậu, cổ hủ của phương thức sản xuất nông nghiệp, của Nho giáo vẫn còn ngấm sâu trong tư tưởng của người Việt Nam.



CLB HỖ TRỢ HỌC TẬP